

LÀM THẾ NÀO ĐỂ MỞ RỘNG VỐN TỪ TIẾNG ANH CỦA BẠN

LÊ ANH MINH

(Tiếp theo kỳ trước)

d/ Đối nghĩa (sense-shift):

Fraulein (Đức) có nghĩa là cô, như :Fraulein Muller (cô Muller)

Trong tiếng Anh, nó còn có nghĩa là cô gái già không chồng (spinster)

Gift (Đức) chất độc, (Anh) món quà

Coin (Pháp) góc, xô (Anh) tiền kim loại (metal money)

e/ Vay mượn bằng cách dịch, còn gọi là can-kê (translation-loans or calques):

. by heart (pháp: par coeur), local coloring (Pháp: couleur locale)

. class struggle (Đức: KlassenKampf), surplus value (Đức: Mehrwert), masterpiece (Đức: Meisterstück), worldfamous (Đức: weltberühmt)...

8. Người bạn giả, người bạn giả hiệu (false friends)

Giữa các ngôn ngữ có nhiều từ viết giống nhau nhưng khác nghĩa nhau, điều đó gây hiểu lầm hoặc gây mơ hồ. Chúng gọi là false friends. Thường thường chúng là từ vay mượn (loan words).

Thí dụ: gale (Anh) gió mạnh, (Pháp) ghê lở ghê chóc

Billion (Mỹ và Pháp) một tỉ (one thousand million)

(Anh và Đức) một triệu triệu (one million million)

pavement (Anh) lối đi cho khách bộ hành (sidewalk, walkway) (Mỹ) lòng đường cho xe chạy (track for automobiles' traffic)

wardrobe (Anh) tủ áo

garderobe (Pháp) tủ áo

Garderobe (Đức) cái kệ nơi tiền sảnh để cho khách mang áo khoác, để nón, găng tay, ô...

solicitor (Anh) luật sư, (Mỹ) người xin xỏ việc gì

9. Ý nghĩa và cảm tưởng (meaning and feeling) hay sự biểu thị và sự hàm chỉ (denotation and connotation)

Ý nghĩa biểu thị (denotative meaning) của một từ bộc lộ tính chất cụ thể trực tiếp của sự vật và giúp nó phân biệt với sự vật khác. Ý nghĩa hàm chỉ (connotative meaning) phản ánh yếu tố cảm xúc (feeling or emotive element) của từ.

Những từ có cùng denotative meaning được gọi là từ đồng nghĩa (synonyms), nhưng thực sự những từ này không đồng nghĩa hoàn toàn. Chính những connotative meanings của chúng làm chúng hơi khác nghĩa nhau, mà ta gọi là shade of meaning.

Thí dụ: house và home là một từ có cùng nghĩa biểu thị: nơi để sống (where to live). Nhưng house là một từ có ý nghĩa trung tính (neutral meaning), nó biểu thị một cấu trúc xây dựng làm chỗ trú ẩn cho người, trong khi home không ám chỉ một nơi chốn trú ẩn cụ thể, nó hàm chỉ một cảm giác ấm cúng (cosy feeling). Ta nói:

His house was burned, so he made his home in a hotel for a time

(Nhà anh ấy đã cháy, nên anh tìm chỗ nương náu trong khách sạn trong một thời gian)

House có thể mua hoặc bán, nhưng home thì không.

Ba từ face, visage, countenance đều có chung ý nghĩa biểu thị là diện mạo. Nhưng face là một từ cụ thể trực tiếp biểu thị cái mặt, khuôn mặt, countenance (diện mạo) vừa biểu thị khuôn mặt vừa nói lên những nét tư tưởng thể hiện trên khuôn mặt đó. Còn

visage là một từ trang trọng (formal) bao gồm face và countenance

10. Từ đồng nghĩa và phản nghĩa (synonyms và antonyms)

Những từ đồng nghĩa, như đã nói ở trên) bao gồm ý nghĩa biểu thị chung (common denotational meaning) mà ý nghĩa này khiến chúng gần gũi với nhau. Nhưng thật sự không có từ đồng nghĩa hoàn toàn, sự khác biệt giữa chúng gọi là shade of meaning

Thí dụ: các từ famous, celebrated, (notorious, notable, noteworthy, eminent) đều có chung ý nghĩa biểu thị "Được biết nhiều" nhưng chúng khác nhau:

. famous: nổi danh (nghĩa tổng quát)

. notorious: tai tiếng (well known for bad qualities)

notable và noteworthy: đáng lưu ý, đáng được biết (worth of being known; remarkable)

. eminent: nổi tiếng (Chỉ dùng cho người)

. celebrated: danh tiếng (dùng cho người và vật)

Có những cặp từ phản nghĩa với nhau. Có khi là sự tương phản giữa hai đối cực (không a thì b, không b thì a) như dead và alive. Tuy vậy, cặp từ tương phản theo mức độ ý nghĩa: big và small, hot và cold, happy và sad, old và young. Old (già) chắc chắn là không trẻ, nhưng not young (không trẻ) chưa chắc là già (có thể là lớn tuổi: elderly).

Nhiều cặp từ tương phản về mặt quan hệ giao tiếp: teacher và student, employer và employee.

Một từ ở mức độ sơ cấp (nghĩa ban đầu) có thể không có từ phản nghĩa, nhưng xét về nghĩa bóng thì lại có từ phản nghĩa.

Thí dụ

. blue (màu xanh) không có từ phản nghĩa

. blue (buồn bã, âm thầm) như trong: to look blue; blue Christmas; love is blue - thì có từ phản nghĩa là bright hay cheerful

11. Vài cách tạo từ (some processes of word formation)

a/ Derivation: Lấy root hợp với affix:

Thí dụ: tract ->tractable, traction, attraction, detract, protract, extract, contract...

b/ Compounding: Hai hoặc nhiều từ ghép với nhau

Thí dụ: freethinker, watermelon, fire-extinguisher, neo-do-well...

c/ Clipping: Cắt bớt từ

Thí dụ: phone, bus, ad, doc, taxi, exam, gym, mike là do lược gọn các từ sau: telephone, omnibus, advertisement, doctor, taxicab, examination, gymnasium, microphone.

d/ Acronym: viết tắt các mẫu tự đầu của các từ

WHO (World Health Organization)

UFO (unidentified flying object)

e/ Blending: Ghép trộn hai từ làm một

brunch (breakfast + lunch)

smog (smoke + fog)

motel (motor + hotel)

blurt (blare + spurt)

happenstance (happen + circumstance)

amerind (American + Indian)

(Còn tiếp một kỳ)